

sử dụng của nhịp âm dương trong đời sống một cách phù hợp và có lợi nhiều hơn.

II

## CHU KỶ NGŨ VẬN 5 NĂM VÀ THIÊN CAN 10 NĂM

### A. Chu kỳ ngũ vận 5 năm

Sách Trung y khái luận, chương Ngũ Vận - Lục Khí có viết về Ngũ Vận như sau

**Phương pháp tính đại vận:** Chính như trong thiên "Thiên nguyên kỳ đại luận" sách Tố Vấn nói:

"Năm giáp năm kỷ thuộc về thổ vận,  
Năm ất năm canh thuộc về kim vận,  
Năm bính năm tân thuộc về thủy vận,  
Năm đinh năm nhâm thuộc về mộc vận,  
Năm mậu năm quý thuộc về hỏa vận".

"Đó tức là quy luật cơ bản để tính đại vận của mỗi năm. Nói rõ niên hiệu của mỗi năm để gặp đến năm thiên can là giáp và kỷ thì bất luận địa chi là gì, đại vận của năm ấy cũng là thuộc thổ vận, ngoài ra năm ất năm canh, năm bính năm tân v.v... đều có thể theo như thế mà suy ra. Cách tính này là lấy năm năm làm một vòng, trong năm năm mỗi vận làm chủ một năm, lấy thứ tự tương sinh của ngũ hành mà sắp xếp, tức là thổ sinh kim, kim sinh thủy, thủy sinh mộc, mộc sinh hỏa, hỏa sinh thổ... Trong 30 năm gọi là một kỷ, mỗi kỷ mỗi vận làm chủ 6 năm. Trong 60 năm gọi là một chu thì mỗi vận làm chủ 12 năm..."

Đại vận theo năm lại bị nhịp âm dương làm cho biến hóa, năm can dương, bản khí theo vận lưu hành được tăng mạnh thêm gọi là thái quá, năm can âm, bản khí bị đảo ngược âm dương gọi là

bất cập. Ở một đoạn khác, sách Trung y khái luận viết:

*"Theo vào thái quá và bất cập của niên vận, có thể tính ra được tình hình biến hóa của khí hậu, quy luật chung là năm dương (thái quá) thì bản khí lưu hành. Trong thiên Khí giao biến đại luận sách Tố Vấn nói: "Năm Hòa thái quá thì thủ nhiệt lưu hành, năm Hòa bất cập thì hàn khí lưu hành". Như năm mậu là năm hòa vận thái quá, đến năm ấy phần nhiều là nhiệt khí thắng, năm quý là năm hòa vận bất cập thì thủy sẽ đến khắc hòa, cho nên khí hậu năm ấy lại rét nhiều hơn, ngoài ra có thể theo đó mà biết".*

Nói về ảnh hưởng của ngũ vận gây ra cho đời sống con người, sách Trung y khái luận đã viết:

*... "Thiên Khí giao biến đại luận sách Tố Vấn nói: Năm mộc khí bất cập thì táo khí sẽ thịnh vượng, người ta phần nhiều bị chứng trung khí hư hàn, xương sườn và sườn cụt đau nhức, bụng dưới đau, trong bụng sôi, đại tiện nhạo sệt sệt, nóng rét, ho mà tịt mũi. Những chứng chếp trong đó là có liên quan đến 3 tạng, như các chứng trung khí hư hàn, sôi bụng, nhạo sệt sệt là thuộc tỳ; sườn và sườn cụt đau, bụng dưới đau là thuộc can; nóng rét, ho, tịt mũi là thuộc phế".*

Nói về vận dụng học thuyết ngũ vận lục khí vào chữa bệnh, sách Trung y khái luận viết:

*" Cho nên về nguyên tắc trị liệu thì căn cứ ở nội dung bản ở các thiên vận khí trong Nội Kinh và nguyên tắc chữa bệnh vận dụng trên lâm sàng là hoàn toàn nhất trí".*

Cũng giống như chu kỳ lục khí, chu kỳ ngũ vận do sự vận động vũ trụ ngoài hệ mặt trời ảnh hưởng vào khí hậu quả đất mà thành. Có thể theo nguyên tắc từ hệ quả mà xét về nguyên nhân để dựng lại mô hình diễn tả sự vận động vũ trụ ở cấp lớn hơn hệ mặt trời này, nhưng trước hết cần phân định sự khác nhau về mức độ ảnh hưởng của hai loại lục khí và ngũ vận.

Trong chương Ngũ vận Lục khí, sách Trung y khái luận và quyển thứ 9 trong bộ Hải Thượng y tông tâm lĩnh với nhan đề "Vận khí bí điển", cả hai chỉ phân loại ảnh hưởng khác nhau giữa vận và khí, lại căn cứ vào quan hệ sinh khắc ngũ hành giữa vận và khí mà định xem lúc đó ảnh hưởng của vận hay khí là chính, không có điểm nào bàn về ảnh hưởng của vận và khí theo mức độ xa gần hoặc thông qua ít hay nhiều cấp hệ vận động vũ trụ đưa tới. Nay tôi xin nêu ra một vài nhận xét về vấn đề còn chưa được bàn tới, như sau:

**1. Sự khác nhau giữa các bước của chủ khí trong năm với khách khí**, nếu đem ảnh hưởng của khách khí vào các bước của chủ khí trong năm, so sánh với sự đều đặn, bình thường của chủ khí ở các bước khí trong năm, ta thấy rằng khách khí chỉ là sự gia giảm tình hình khí ở các bước của chủ khí, mà không thể làm đảo ngược tình hình chủ khí. Ví dụ: Ở chủ khí thì tam khí năm nào cũng là tương hòa, đó là vào giữa mùa hè, nhưng khí tu thiên năm nào cũng ở tam khí và tùy theo tên chi mỗi năm mà khí tu thiên có tên và tính chất khác nhau theo đủ 6 thứ: quân hòa, thấp thổ, tương hòa, táo kim, hàn thủy và phong mộc. Ngay như ở những niên chi thìn, tuất, khí tu thiên là thái dương hàn thủy, nhưng đã bao đời nay ít ai thấy được ở giữa mùa hè mà khí hậu giá buốt và có băng tuyết. Vào những niên chi thìn, tuất này chúng ta thấy ở tam khí chỉ có hiện tượng độ nóng giảm hơn các năm khác cùng thời điểm và có hiện tượng xen kẽ là một số ngày trở mát dịu hơn mà thôi. Sự khác nhau giữa khí hậu bình thường của các bước khí trong năm và khi có sự khác thường của khách khí tham gia tuy ít, nhưng nó cũng có đủ giá trị làm ra những diễn biến sinh học khác thường ở trong con người như học thuyết ngũ vận lục khí đã ghi. Đó là căn cứ để nói rằng khách khí là ảnh hưởng ngoài hệ mặt trời

tới khi hậu quả đất, tới đời sống con người. Điểm đáng chú ý để đem so sánh với ngũ vận là **sự biến đổi âm dương theo niên chi có làm ảnh hưởng tới khí hậu quả đất theo khách khí là ít, nó chỉ làm tăng giảm mức độ âm dương của khách khí mà không làm đảo ngược âm dương của khách khí**

**2. Khách vận hàng năm theo niên can âm dương mà có hiện tượng thái quá hay bất cập, can dương, vận là thái quá, can**

**Bảng 34** - Bảng so sánh giữa vận cơ bản gọi là đại vận và vận thái quá hay bất cập do nhịp âm dương của niên can gây ra

Đại vận					
<b>niên can</b>	giáp, kỷ	ất, canh	bính, tân	đinh, nhâm	mậu, quý
<b>đại vận</b>	thổ	kim	thủy	mộc	hỏa
Vận thái quá hay bất cập theo niên can âm dương					
<b>can dương</b>	giáp	bính	mậu	canh	nhâm
<b>can âm</b>	ất	đinh	kỷ	tân	quý
<b>thái quá</b> (bản khí)	thổ	thủy	hỏa	kim	mộc
<b>bất cập</b> (khí khắc nó)	hỏa	kim	mộc	thổ	thủy

âm, vận là bất cập. Thái quá thì bản khí (theo vận) lưu hành. Bất cập thì khí khắc nó (theo vận) lưu hành, bảng 34.

Điểm khác nhau mà ta rút ra được khi so sánh giữa khách khí và khách vận là ở chỗ:

- Khách khí chỉ bị nhịp âm dương làm thay đổi tăng hay giảm mức độ âm dương của tên khí.
- Khách vận thì bị nhịp âm dương làm đổi ngược hẳn chiều âm dương của vận theo tên hành.

Nếu ta hình dung theo quan hệ không gian, một bên là hệ mặt trời một bên là "âm dương", ở giữa hệ mặt trời và "âm dương" có ngũ vận, lục khí, chúng ta sẽ thấy rõ ràng ngũ vận sẽ ở gần "âm dương" hơn cho nên ngũ vận bị "âm dương" ảnh hưởng nhiều, lục khí ở xa "âm dương" hơn nên bị "âm dương" ảnh hưởng đến ở mức ít hơn. Từ đó ta lại có thể suy ra: nếu ngũ vận ở gần "âm dương" hơn lục khí, thì cũng có nghĩa là ngũ vận ở xa hệ mặt trời hơn, hình 24.

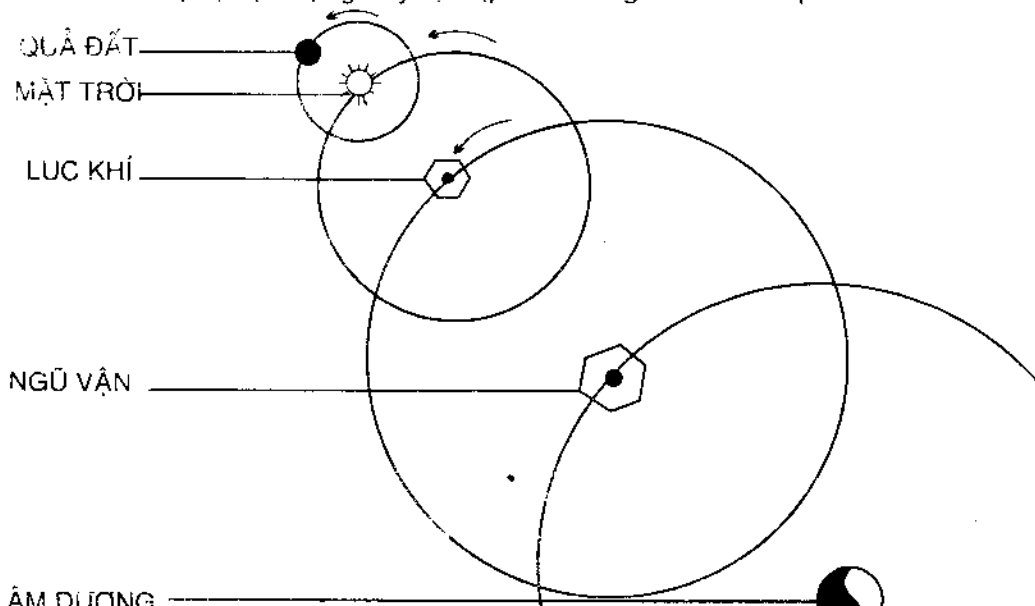
Có thể biểu diễn quan hệ đó như sau:

**mặt trời — lục khí — ngũ vận — âm dương**

**Hình 24 - Sơ đồ vận động vũ trụ**

(Theo quan hệ giữa hệ mặt trời với lục khí, ngũ vận và nhịp âm dương)

- . Chu kỳ vận động của quả đất trên quỹ đạo một năm
- . Chu kỳ vận động của mặt trời trên quỹ đạo lục khí 6 năm,
- . Chu kỳ vận động của lục khí trên quỹ đạo ngũ vận 5 năm,
- . Toàn bộ sự vận động này bị nhịp âm dương chấn lệ chi phối.



**3. Sự khác nhau về ứng dụng** khách khí vào các bước khí trong năm với ứng dụng khách vận vào các bước vận trong năm có sự khác nhau như sau:

**a. Khách khí** lấy tu thiên ứng vào tam khí hàng năm, tại tuyến ứng vào lục khí hàng năm, các bước gian khí lấy tả, hữu gian khí làm thứ tự kế tiếp.

**b. Khách vận** lấy thái quá và bất cập theo can âm dương ứng vào sơ vận hàng năm, các vận kế tiếp từ nhị vận, qua tam vận, tứ vận đến chung vận đều theo thứ tự tương sinh tính từ sơ vận: bảng 35.

**Bảng - 35** Bảng kê các bước khách vận trong năm can

năm can	thái quá bất cập	sơ vận	nhị vận	tam vận	tứ vận	chung vận	dại vận
giáp	thái quá	thổ	kim	thủy	mộc	hỏa	thổ
ất	bất cập	hỏa	thổ	kim	thủy	mộc	kim
bính	thái quá	thủy	mộc	hỏa	thổ	kim	thủy
đinh	bất cập	kim	thủy	mộc	hỏa	thổ	mộc
mậu	thái quá	hỏa	thổ	kim	thủy	mộc	hỏa
kỷ	bất cập	mộc	hỏa	thổ	kim	thủy	thổ
canh	thái quá	kim	thủy	mộc	hỏa	thổ	kim
tân	bất cập	thổ	kim	thủy	mộc	hỏa	thủy
nhâm	thái quá	mộc	hỏa	thổ	kim	thủy	mộc
quý	bất cập	thủy	mộc	hỏa	thổ	kim	hỏa

Sách Trung y khái luận viết về cách tính các bước của vận trong năm như sau:

- **Cách tính chủ vận:** Cách tính chủ vận là bắt đầu từ ngày đại hàn cứ 73 ngày 5 khắc là một vận (quý vận) theo thứ tự tương sinh của ngũ hành mà chuyển dần lên, tức như: mộc là sơ vận, hỏa là nhị vận, thổ là tam vận, kim là tứ

vận, thủy là chung vận, đó là cố định không thay đổi, năm nào cũng như năm nào.

- **Khí hậu thường quy của chủ vận:** Chủ vận là nói rõ khí hậu theo quy luật thông thường của năm quý vận trong một năm, lấy thuộc tính của ngũ hành của lục khí là quy luật cơ bản, tức như sơ vận thuộc mộc chủ về phong, nhị vận thuộc hỏa chủ về thủ nhiệt, tam vận thuộc thổ chủ về thấp, tứ vận thuộc kim chủ về táo, chung vận thuộc thủy chủ về hàn. Khí hậu sở chủ của mỗi quý vận hàng năm là giống nhau.

Sách Hải Thượng y tông tâm lĩnh và Ngũ Tiêu y thuật vấn đáp còn nói thêm về thái quá và bất cập có sự khác nhau, những năm thái quá, gọi là tiên thiên, thì tuế vận giao trước tiết đại hàn 13 ngày, những năm bất cập gọi là hậu thiên, tuế vận giao sau tiết đại hàn 13 ngày. Như thế, năm thái quá sẽ có sơ vận bằng 73 ngày 5 khắc + 13 ngày = 86 ngày 5 khắc, và chung vận bằng 86 ngày 5 khắc, năm bất cập sơ + chung vận đều 60 ngày 5 khắc.

#### 4. Mối quan hệ giữa khách khí tứ thiên và đại vận của khách vận

a. Tương ứng giữa khách khí tứ thiên và đại vận trong sáu mươi năm, do sự chênh lệch số năm trong hai loại chu kỳ nên trải qua 30 năm thì sự tương ứng giữa hành của khách khí tứ thiên với hành của đại vận lặp lại và trải qua 60 năm thì sự tương ứng giữa hành của khách khí tứ thiên với hành của đại vận và năm của can chi được lặp lại: bảng 36.

**Bảng 36** - Bảng ghi tương ứng giữa lục khí, ngũ vận, và năm can chi

<b>tên năm can chi</b>	<b>khách khí tu thiên</b>	<b>đại vận</b>
giáp tý - giáp ngọ	thiếu âm quân hỏa	thổ
ất Sửu - ất mùi	thái âm thấp thổ	kim
bính dần - bính thân	thiếu dương tướng hòa	thủy
đinh Mão - đinh Dậu	dương minh táo kim	mộc
mậu Thìn - mậu Tuất	thái dương hàn thủy	hỏa
kỷ Tỵ - kỷ Hợi	quyết âm phong mộc	thổ
canh Ngọ - canh Tý	thiếu âm quân hỏa	kim
tân Mùi - tân Sửu	thái âm thấp thổ	thủy
nhâm Thân - nhâm Dần	thiếu dương tướng hòa	mộc
quý Dậu - quý Mão	dương minh táo kim	hỏa
giáp Tuất - giáp Thìn	thái dương hàn thủy	thổ
ất Hợi - ất Tỵ	quyết âm phong mộc	kim
bính Tý - bính Ngọ	thiếu âm quân hỏa	thủy
đinh Sửu - đinh Mùi	thái âm thấp thổ	mộc
mậu Dần - mậu Thân	thiếu dương tướng hòa	hỏa
kỷ Mão - kỷ Dậu	dương minh táo kim	thổ
canh Thìn - canh Tuất	thái dương hàn thủy	kim
tân Tỵ - tân Hợi	quyết âm phong mộc	thủy
nhâm Ngọ - nhâm Tý	thiếu âm quân hỏa	mộc
quý Mùi - quý Sửu	thái âm thấp thổ	hỏa
giáp Thân - giáp Dần	thiếu dương tướng hòa	thổ
ất Dậu - ất Mão	dương minh táo kim	kim
bính Tuất - bính Thìn	thái dương hàn thủy	thủy
đinh Hợi - đinh Tỵ	quyết âm phong mộc	mộc
mậu Tý - mậu Ngọ	thiếu âm quân hỏa	hỏa
kỷ Sửu - kỷ Mùi	thái âm thấp thổ	thổ
canh Dần - canh Thân	thiếu dương tướng hòa	kim
tân Mão - tân Dậu	dương minh táo kim	thủy
nhâm Thìn - nhâm Tuất	thái dương hàn thủy	mộc
quý Tỵ - quý Hợi	quyết âm phong mộc	hỏa



**b. Tính ảnh hưởng của hỗn hợp khí và vận theo kết hợp can chi, sách Trung y khái luận viết:**

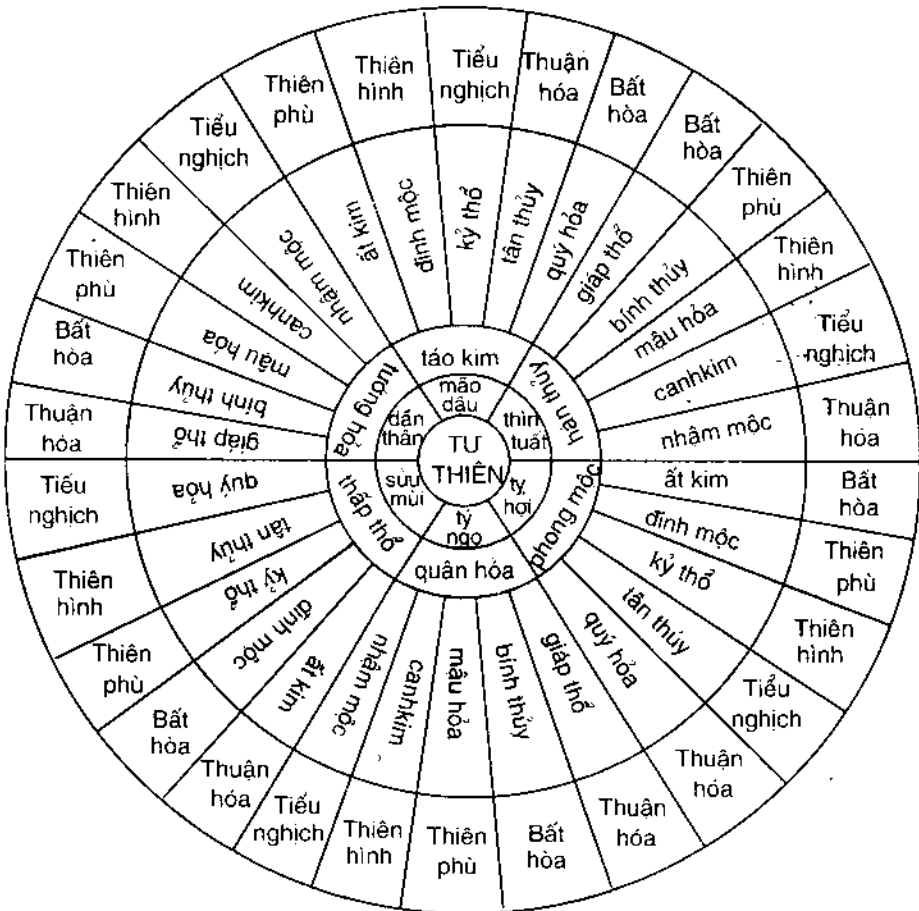
*Sự thịnh suy của khí và vận gặp nhau: đem can chi kết hợp lại, căn cứ quan hệ sinh khí của vận và khí, để suy tính tình hình thịnh suy của sự gặp nhau ấy, rồi theo đó mà có thể nói rõ hơn nữa sự biến hóa phức tạp của khí hậu, sự thịnh suy của khí và vận gặp nhau là lấy quan hệ sinh khắc theo thuộc tính ngũ hành của ngũ vận và lục khí để thuyết minh, cộng có 5 tên gọi khác nhau như dưới đây:*

- . Thuận hóa: Khí sinh vận,
- . Thiên hình: Khí khắc vận,
- . Tiểu nghịch: Vận sinh khí,
- . Bất hòa: Vận khắc khí,
- . Thiên phù: Vận khí đồng nhau.

"Năm tên gọi ở trên cũng tức là căn cứ tình hình vận và khí gặp nhau mà chia ra 5 loại lớn, trong 60 năm thì mỗi loại đều có 12 năm.

"Số dĩ trong 60 năm cần phải phân chia ra 5 thứ niên phân như thuận hóa, thiên hình... chủ yếu là khi tính sự biến hóa của khí hậu mỗi năm, trong hai phương pháp bàn về ngũ vận với lục khí ở trên, thì làm thế nào để dựa vào chỗ thịnh suy mà phân biệt được chủ và thứ để dễ nắm vững và vận dụng. Như năm thuận hóa, năm thiên hình, bởi vì khí sinh vận và khí khắc vận là thuộc về khí thịnh vận suy, cho nên khi tính sự biến hóa của khí hậu năm ấy thì lấy lục khí làm chủ yếu mà ngũ vận là chỉ để tham khảo. Mà như năm tiểu nghịch, năm bất hòa bởi vì vận sinh khí và vận khắc khí là thuộc về vận thịnh khí suy, cho nên khi tính thì lấy ngũ vận làm chủ yếu và lục khí chỉ để tham khảo, như gặp năm thiên phù là thuộc về năm khí vận đồng nhau thì kết hợp được cả hai mà vận dụng".

Hình 25 - Đồ hình tổng hợp vận, khí và tình hình vận, khí gặp nhau (theo sách Trung y khái luận)



Cũng giống như lục khí, trong các tài liệu nói về hệ mặt trời, chúng ta không hề thấy một thiên thể nào có chu kỳ vận động đem lại ảnh hưởng làm biến đổi khí hậu theo quy luật ngũ vận 5 năm, lại căn cứ vào sự ảnh hưởng của nhịp âm dương nhiều hơn so với lục khí bị ảnh hưởng của nhịp âm dương ít hơn, đó là những điểm để ta nhìn nhận ngũ vận là hệ quả tương tác do sự vận động vũ trụ ngoài hệ mặt trời gây ra.

Đồ hình tổng hợp vận khí và tình hình vận khí gặp nhau theo sách Trung y khái luận như sau; hình 25.

### **B. Thiên can 10 năm**

Theo nội dung phép tính đại vận trong thiên Thiên nguyên ký đại luận sách Tố Vấn, ta thấy ở hai chu kỳ ngũ vận có 10 tên can theo 10 năm. Năm năm đầu gồm các can giáp, ất, bình, đinh, mậu năm năm sau gồm các can kỷ, canh, tân, nhâm, quý. Ngoài tài liệu đó ra, còn một số tài liệu khác nói về sự tương ứng giữa 10 thiên can với tình trạng suy vượng của khí công năng tạng phủ trong cơ thể con người. Loại 10 thiên can này tính thành một tuần hoàn theo thứ tự hoạt động công năng suy vượng của 10 tạng phủ. Tính chất suy vượng theo 10 thiên can này tương ứng với tất cả các đơn vị thời gian: ngày, giờ, tháng, năm. Nội dung nạn thứ 56 trong bộ "Nạn kinh" nói riêng về sự tương ứng giữa ngày can và 12 tạng phủ. Trong bài "Từ thị tý ngộ lưu trú trực nhật tiếp thời định huyết ca" ở sách Châm cứu đại thành lại đã nói rõ sự ứng dụng 10 thiên can tương ứng với giờ, cũng tương ứng với ngũ hành và hoạt động công năng suy vượng của kinh khí, tạng phủ.

#### **1. Sự khác nhau giữa hai loại thập thiên can như sau:**

Loại 10 thiên can dùng khi tính đại vận của khách vận theo 10 năm là loại chỉ dùng để tính tình trạng khí hậu thay đổi theo

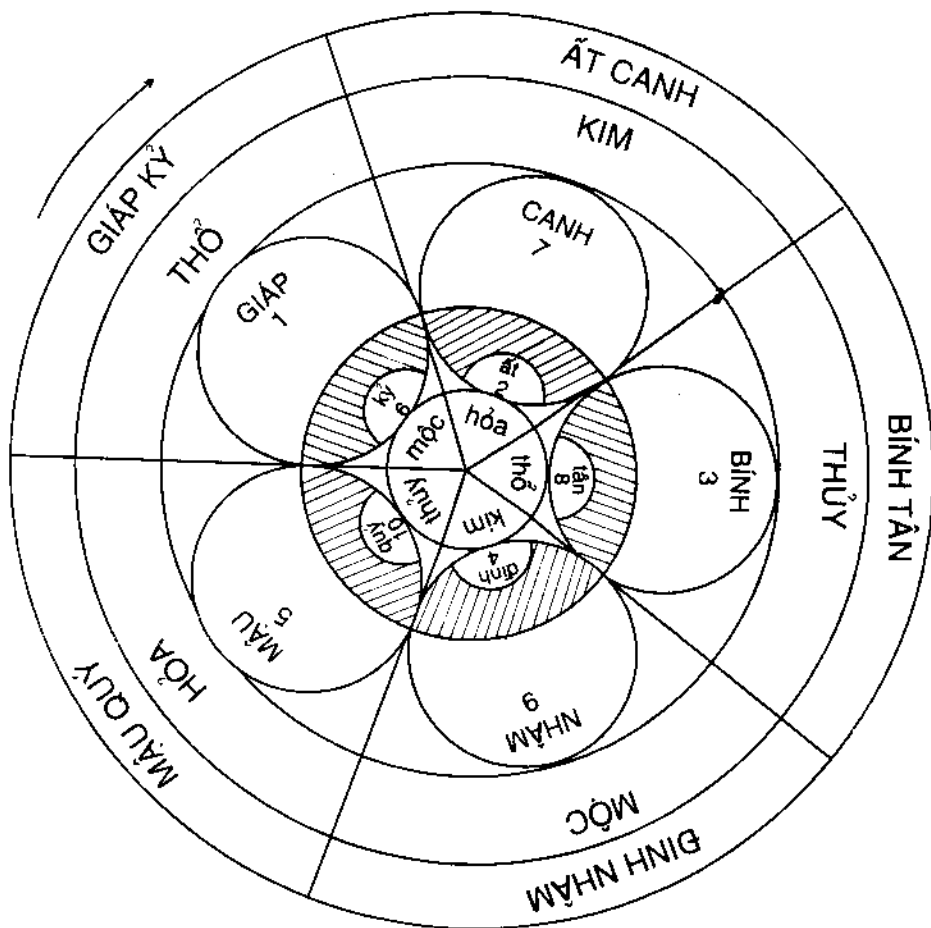
năm, trong 10 năm đó chứa hai chu kỳ ngũ vận. Các tên can có hai giá trị thông tin, một là chỉ thứ tự của năm trong 10 năm, hai là chỉ từng tên riêng của mỗi can tương ứng với một hành là nội dung tình trạng khí hậu do vận đem lại. Ví dụ, can giáp vận là thổ, can kỷ vận cũng là thổ, nhưng can giáp còn chỉ rằng đó là năm thứ nhất trong 10 năm can, vừa chỉ rằng đó là can vận thứ nhất trong ngũ vận chu kỳ trước, và can kỷ lại khác, nó chỉ rằng đây là năm thứ 6 trong 10 năm can, lại vừa chỉ rằng đó là can vận thứ nhất trong ngũ vận chu kỳ sau; xem bảng 37.

Theo quy luật âm dương, nhịp âm dương nhỏ (năm chẵn lẻ) trong nhịp âm dương lớn (chu kỳ ngũ vận trước và chu kỳ ngũ vận sau trong 10 thiên can) sẽ bị đối chiều âm dương do đó mà có hiện tượng các can chẵn ở nửa sau của 10 thiên can là kỷ, tân, quý, tuy đứng về riêng từng chu kỳ ngũ vận, nó đứng ở các vận thứ nhất (kỷ), thứ ba (tân), thứ năm (quý), nhưng trong 10 can nó là những can âm cho nên tính chất khí hậu của vận cũng vẫn bị đối chiều âm dương, từ đại vận thổ, thủy, hỏa, trở thành mộc, thổ, thủy. Cũng giống như các vận bất cập ở các can âm vận thứ chẵn (thứ hai, thứ tư) là kim và mộc đã bị đối chiều âm dương, lấy khí khác nó lưu hành là hai khí hỏa và kim.

Có thể biểu diễn quy luật 10 can ngũ vận thành đồ hình biến đổi âm dương và biến đổi khí lưu hành như sau; hình 26.

Hình 26 - Đồ hình chu kỳ ngũ vận và 10 thiên can kiêm biến đổi âm dương nhỏ trong biến đổi âm dương lớn

- Theo thứ tự từ ngoài vào trong:
  - Vòng ngoài cùng : Niên can,
  - Vòng thứ hai : Đại vận và vận thái quá,
  - Vòng thứ ba : Can dương,
  - Vòng thứ tư : Can âm,
  - Vòng thứ năm : Vận bất cập.



**Bảng 37** - Bảng so sánh 10 thiên can ứng với tạng phủ và 10 năm thiên can ngũ vận

<b>thứ tự</b>	giáp	ất	bính	đinh	mậu	kỷ	canh	tân	nhâm	quý
<b>số</b>	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
<b>tạng phủ</b>	dâm	can	tiểu trường	tâm	vị	tỳ	dại trường	phế	bàng quang tam tiêu	thận tâm bảo tiêu
<b>âm dương</b>	+	-	+	-	+	-	+	-	+	-
<b>ngũ hành</b>	mộc		hỏa		thổ		kim		thủy	
<b>chu kỳ</b>	mười năm									
<b>tương ứng</b>	Đồng dạng tương ứng với tạng phủ trong cả 4 loại đơn vị thời gian: năm, tháng, ngày, giờ. Nếu cùng 1 can thì cùng tương ứng với 1 tạng phủ									
<b>ngũ vận</b>	thổ	kim	thủy	mộc	hỏa	thổ	kim	thủy	mộc	hỏa
<b>thứ tự</b>	1	2	3	4	5	1	2	3	4	5
<b>chu kỳ</b>	năm năm trước					năm năm sau				
<b>thái quá</b>	thổ +	-	thủy +	-	hỏa +	-	kim +	-	mộc +	-
<b>bất cập</b>	hỏa		kim		mộc		thổ		thủy	
<b>tương ứng</b>	- thứ tự đại vận theo tương sinh, tương ứng với tương sinh ở năm bước vận trong năm. - tên tuế vận thái quá hoặc bất cập ứng với số vận hàng năm									

## 2. Ứng dụng của thập thiên can

a. Dùng tương ứng 10 can với tạng phủ để theo dõi tình trạng suy vượng của tạng phủ trong chẩn đoán và điều trị bệnh theo y lý phương Đông, tính ở tất cả các đơn vị thời gian năm, tháng, ngày, giờ.

b. Theo thập can ngũ vận của năm dùng để tính tình trạng khí hậu của từng năm

c. Can của năm, tháng, ngày, giờ dùng trong phép tính tử bình cùng với các chi kèm theo nó.

d. Can cùng với chi của các đơn vị thời gian dùng vào việc ghi chép các sự kiện lịch sử xã hội trong các sách vở, bia, gia phả, thần phả.

đ. Dùng để định vị sao Tuần không trong phép tính Tử vi Theo các sách hướng dẫn tính tử vi thì cách an sao tuần không trên lá số như sau:

- Tuổi nào từ giáp tý đến quý dậu thì tuần không ở tuất, hợi,
- Tuổi nào từ giáp tuất đến quý mùi thì tuần không ở thân, dậu,
- Tuổi nào từ giáp thân đến quý tị thì tuần không ở ngọ, mùi,
- Tuổi nào từ giáp thìn đến quý Sửu thì tuần không ở dần, mao,
- Tuổi nào từ giáp dần đến quý hợi thì tuần không ở tý, Sửu.

Nội dung bảng này thực chất là ghi nhận một loại ảnh hưởng của quy luật thiên can đối với tất cả mọi con người. Nếu ta đem thiên can nạp vào 12 cung địa chi theo thứ tự tính từng tuần thì chúng ta có được tuần không ở hai can giáp, ất, ta lần lượt giải trình nhận xét này như sau:

- Ở giáp tý tuần:

Tý, Sửu, dần, mao, thìn, tị, ngọ, mùi, thân, dậu, tuất, hợi, giáp, ất, bính, đinh, mậu, kị, canh, tân, nhâm, quý, giáp, ất,

- **Ồ** giáp tuất tuần:  
tuất, hợi, tỵ, sừu, dần, mảo, thìn, tị, ngo, mùi, thân, dậu  
giáp, ất, bình, đinh, mậu, kị, canh, tân, nhâm, quý, giáp, ất,
- **Ồ** giáp thân tuần:  
thân, dậu, tuất, hợi, tỵ, sừu, dần, mảo, thìn, tị, ngo, mùi  
giáp, ất, bình, đinh, mậu, kị, canh, tân, nhâm, quý, giáp, ất,
- **Ồ** giáp ngọ tuần:  
ngọ, mùi, thân, dậu, tuất, hợi, tỵ, sừu, dần, mảo, thìn, tị  
giáp, ất, bình, đinh, mậu, kị, canh, tân, nhâm, quý, giáp, ất,
- **Ồ** giáp thìn tuần:  
thìn, tị, ngo, mùi, thân, dậu, tuất, hợi, tỵ, sừu, dần, mảo  
giáp, ất, bình, đinh, mậu, kị, canh, tân, nhâm, quý, giáp, ất,
- **Ồ** giáp dần tuần:  
dần, mảo, thìn, tị, ngo, mùi, thân, dậu, tuất, hợi, tỵ, sừu  
giáp, ất, bình, đinh, mậu, kị, canh, tân, nhâm, quý, giáp, ất.

Như thế, đối với bất kỳ người sinh năm nào, đối với mọi người ở tất cả các độ tuổi, năm giáp và năm ất đều gây cho người ta một ảnh hưởng nhất định, ảnh hưởng đó được môn tinh tử vi mô tả trong tính chất của sao tuần không là, các sao tốt gặp tuần không sẽ tăng tốt, các sao xấu gặp tuần không sẽ tăng xấu. Tính chất này hoàn toàn phù hợp với giá trị tương ứng vượng tạng phủ của hai can giáp, ất theo y lý phương Đông. Gặp hai can giáp, ất, tạng can và phủ đảm vượng, người ta tăng khả năng mưu lược quyết đoán. Nếu gặp việc tốt, quyết đoán ấy sẽ là tốt, gặp việc xấu, quyết đoán ấy sẽ là xấu.

Các sách hướng dẫn tử vi học không nói về xem ảnh hưởng của sao tuần không phải lưu theo độ tuổi, nhưng những nhà tử vi học chân truyền, khi xem sao tuần không đều lưu theo độ tuổi thì hiệu quả đáng tin cậy hơn nhiều.



● **Cách lưu tuần không như sau:**

Ví dụ, người sinh tuổi tân sùu thuộc giáp ngọ tuần, sao tuần không ở thìn tị, mệnh lập tại cung mùi, trên lá số các cung sắp xếp theo bảng 38.

**Bảng 38**

<b>phu thê</b> tị, tuần không	<b>huynh đệ</b> ngọ	<b>mệnh</b> mùi	<b>phụ mẫu</b> thân
<b>tử túc</b> thìn	<b>tuổi Tân Sùu</b>		<b>phúc đức</b> dậu
<b>tài bạch</b> mão			<b>điền trạch</b> tuất
<b>tật ách</b> dần	<b>thiên di</b> sửu	<b>nô bộc</b> tý	<b>quan lộc</b> hợi

Theo lá số, năm người đó 4-5 tuổi, tuần không ở cung phu thê, ở tuổi này là không hợp (năm giáp thìn, ất tị), nhưng đến hai năm 14-15 tuổi (giáp dần, ất mão) người đó bị tuần không ở hai cung tài bạch và tật ách. Đến các năm 24-25 tuổi (giáp tý, ất sửu) tuần không ở các cung thiên di và nô bộc, đến các năm 34-35 tuổi (giáp tuất, ất hội), tuần không ở các cung điền trạch và quan lộc... Các độ tuổi khác theo đó mà suy ra. Nếu chỉ cho rằng lá số đó có tuần không ở cung phu thê và tử túc là ta đã cố định tuần không, như vậy không phải là bản chất của tuần không, sẽ gây nên một ám thị bất lợi trong quan niệm về hạnh phúc gia đình cho người có lá số trên đây.

Thật là có tội, nếu ta đã gây nên ám thị đó cho con người.

**e. Dùng để tính sao triệt lộ trong phép tính tử vi**

Triệt lộ tính theo can của năm sinh, tùy theo mỗi năm can mà triệt lộ ở những chi khác nhau, cứ sau năm năm can thì lặp lại.

Theo năm can và cung địa chi an sao triệt lộ như sau:

<b>can năm sinh</b>	<b>cung an sao triệt lộ</b>
giáp, kỷ	thân, dậu,
ất, canh	ngọ, mùi,
binh, tân	thìn, tị,
đinh, nhâm	dần, mao
mậu, quý	tý, Sửu

Cũng giống như cách an sao tuần không, thực chất nội dung phép tính này là dựa vào quy luật thiên can để ghi nhận các loại ảnh hưởng của vũ trụ đối với con người. Nếu ta đem thiên can nạp vào địa chi theo thứ tự tháng tính ở từng năm can, thì chúng ta có được triệt lộ ở hai can nhâm, quý. Ta lần lượt giải trình nhận xét này trong bảng 39.

Như trên, đối với bất kỳ ai, ở bất kỳ năm nào, và bất kỳ năm nào đối với mọi người thì hai can nhâm và quý theo tháng trong năm đều đem lại cho con người một ảnh hưởng nhất định, ảnh hưởng đó được môn tử vi mô tả trong tính chất của sao triệt lộ như là một sự kim hãm, bẻ gãy, chủ triệt lộ có nghĩa là đứt đường, không còn đường đi tiếp. Theo y lý phương Đông về tương ứng giữa thiên can và tạng phủ thì hai can nhâm và quý thuộc về thận và bàng quang vương, vương thận thì tình dục tăng tiến, vương thùy thì hỏa suy, vào thời điểm đó hỏa suy thì tâm chủ thần minh bị thoái giảm, do đó khả năng xét đoán vạn sự, vạn vật khó được tinh tường, rất dễ hành động không thích hợp với hoàn cảnh gây ra hư hỏng, thua thiệt.

Bảng 39

Năm can	các tháng chi trong năm can
giáp kỷ =	tí, Sửu, dần, mao, thìn, tị, ngọ, mùi, <b>thân, dậu</b> , tuất, hợi giáp, ất, bính, đinh, mậu, kỷ, canh, tân, <b>nhâm, quý</b> , giáp, ất
năm can ất, canh =	tí, Sửu, dần, mao, thìn, tị, <b>ngọ</b> , mùi, thân, dậu, tuất, hợi bính, đinh, mậu, kỷ, canh, tân, <b>nhâm, quý</b> , giáp, ất, bính, đinh
năm can bính, tân =	tí, Sửu, dần, mao, <b>thìn</b> , tị, ngọ, mùi, thân, dậu, tuất, hợi mậu, kỷ, canh, tân, <b>nhâm, quý</b> , giáp, ất, bính, đinh, mậu, kỷ
năm can, đinh, nhâm =	tí, Sửu, <b>dần</b> , mao, thìn, tị, ngọ, mùi, thân, dậu, tuất, hợi canh, tân, <b>nhâm, quý</b> , giáp, ất, bính, đinh, mậu, kỷ, canh, tân
năm can mậu, quý =	tí, Sửu, dần, mao, thìn, tị, ngọ, mùi, thân, dậu, tuất, hợi <b>nhâm, quý</b> , giáp, ất, bính, đinh, mậu, kỷ, canh, tân, nhâm, quý

Triệt lộ cũng phải được lưu theo từng năm, do đó ở mỗi năm triệt lộ ứng với mỗi cung khác nhau, ta theo đó để biết những mối quan hệ ứng giữa các sao trong cung với triệt lộ để dự phòng một cách chủ động. Nếu coi triệt lộ là một sao cố định trên lá số ở một cung nhất định cũng lại đem đến một ám thị tai hại không lường được.

**g. Dùng quy luật thiên can dựa theo nguyên lý đồng dạng tương ứng ở các loại đơn vị thời gian trong các phép tính tìm khí chất bẩm sinh của con người.**

### C. Cách dùng quy luật thiên can để tìm khí chất bẩm sinh của con người

#### 1. Cơ sở lý luận

Sách Tứ Bình thuyết minh của Đỗ Đình Tuấn có nói đến một

phép tính về khí chất, tính cách con người, theo cách này, ta đem quy đổi tám chữ là 4 can và 4 chi từ tên của ngày, giờ, tháng, năm sinh thành hành tương ứng với can và chi, sau đem các hành đó phân loại, hành nào nhiều là tạng phủ tương ứng với nó khỏe, ví dụ: sinh giờ bình thìn, ngày mậu tuất, tháng đinh mão, năm kỷ tị.

**Hàng can có** = Bình, mậu, đinh, kỷ = hỏa, thổ, hòa, thổ = 2 hỏa, 2 thổ;

**Hàng chi có** = thìn, tuất, mão, tị = thổ, thổ, mộc, hòa = 2 thổ, 1 mộc, 1 hòa,

tổng cộng = 4 thổ, 3 hòa, 1 mộc.

Phép tính này có hai nhược điểm như sau: Một là ngũ hành theo 10 thiên can tương ứng với tạng phủ suy vượng ở trong cả các đơn vị thời gian, trong khi ngũ hành ở địa chi chỉ tương ứng với tháng địa chi và tạng phủ, còn năm địa chi thì tương ứng theo hành của lục khí, giờ địa chi thì tương ứng công năng của kinh khí tuần hành theo bài ca "Thập nhị kinh nạp địa chi ca" trong sách Châm cứu đại thành mà tôi đã giới thiệu trong chương I về đơn vị giờ. Còn như ngày địa chi thì không thấy có tài liệu nào nói về các chi ở đây tương ứng với ngũ hành. Như vậy, trong 4 loại đơn vị thời gian thì 1 loại chưa có tài liệu tương ứng với ngũ hành, còn lại 3 loại có 3 cách tương ứng khác nhau, do đó ngay trong địa chi, việc cộng hành để tính khí chất là một việc không có cơ sở sinh học. Hai là, cho dù can và chi có cùng sự tương ứng theo 10 thiên can với tạng phủ vượng, thì sự tương ứng ấy chỉ cho biết sự khỏe mạnh của các chức năng tạng phủ mà do đó không có những biểu hiện khác thường về khí chất, tính cách cá nhân đó.

Một phong tục tốt đẹp về trách nhiệm của những người làm cha mẹ ở phương Đông xưa là rất quan tâm tới hành khuyết

trong các yếu tố thời gian ở thời điểm sinh của đứa trẻ, bởi người ta biết rằng hành khuyết chính là tạng phủ tương ứng với hành không được sự bồi đắp của thiên nhiên, người ta gọi đó là khí "tiên thiên bất túc". Để nhắc nhở cho mọi người biết khi chất bất túc ở con người đó, người ta thường đã đặt tên cho đứa trẻ ấy một tên bằng chữ có bộ của hành khuyết. Ví dụ: đứa trẻ khuyết hành mộc, người ta đặt tên là Mộc hoặc Lâm là chữ gồm hai chữ mộc ghép lại, có khi đặt là Mai, hoặc Tùng đều là những chữ có bộ mộc ghép thành. Truyện ngắn "Cố hương" của Lỗ Tấn, do Giản Chi dịch dưới tên "Quê hương" trong tuyển tập nhà xuất bản tổng hợp Hậu Giang phát hành 1987, trang 78, nội dung hành khuyết dùng làm tên người được Lỗ Tấn mô tả như sau:

*"... Vì làm không xuể việc; nên người "làm thánng" cho nhà tôi mới nói với cha tôi để cho thằng con là Nhuận Thổ đến trông coi đồ tế khí.*

*"Cha tôi bằng lòng, tôi cũng lấy làm thích lắm là vì từ lâu tôi đã nghe nói đến cái tên Nhuận Thổ rồi, và tôi còn biết rõ hẳn cũng trạc tuổi tôi, vì sinh thánng nhuận, mệnh thiếu hành Thổ, cho nên cha mới đặt tên cho là "Nhuận Thổ". Hẳn bấy chìm giỏi lắm".*

Đặt tên theo hành khuyết hoặc trong tên có bộ ghép là hành khuyết với mục đích ban đầu là để dùng phép hậu thiên bồi bổ, nhằm đi đến có được một con người hoàn thiện về mặt thể chất, kế đến là mục đích dạy dỗ và sử dụng con người sao cho phù hợp giữa khả năng và công việc, do đó đã ra đời câu "dụng nhân như dụng mộc". Ngày nay nhiều người vẫn thường nói đến câu đó trong công việc khi phải dụng đến việc đánh giá con người, nhưng ít có người là chuyên gia thành thạo việc nhìn nhận con người như một ông thợ mộc đang sử dụng miếng gỗ trong tay ông.

Do việc sử dụng cách đặt tên theo hành khuyết hoặc trong tên có bộ ghép là hành khuyết yêu cầu một trình độ hiểu biết nhiều mặt, cho nên đa số trường hợp cha mẹ phải nhờ người tính theo thời điểm sinh, thảo luận với gia đình để chọn tên đặt cho con, thế thì làm sao yêu cầu họ hiểu và làm đúng như mục đích ban đầu của phép này, cho nên lâu dần, người ta cho rằng việc đặt tên xong là mọi vấn đề như thể chất, khả năng sẽ tự nó được bồi đắp mà đi đến hoàn thiện, việc này biến thành hình thức nghi lễ, mang màu sắc mê tín.

Khi tìm hiểu các phép tính khí chất bẩm sinh đã có như Tử Bình, Tử Vi, và các phép tính giờ phạm quan sát, dạ đề, kim xà thiết tòa v.v.. tôi thấy rằng phép nào cũng có một cơ sở thời sinh học của nó. Có phép tính đã dựa trên một quy luật tương ứng, có phép đã dựa trên nhiều quy luật tương ứng một lúc, có phép lại chỉ dựa trên một ảnh hưởng tương tác đặc biệt. Nhưng tất cả các phép đó có hai điều hạn chế: một là, bất kể là phép tính nào, người xưa chỉ để lại công thức và hệ quả mà không để lại cho chúng ta những điều cần hiểu đằng sau những công thức tính ấy. Hai là, ở những phép tính dựa trên nhiều quy luật, sự phức tạp của nó đương nhiên sẽ theo cấp số nhân, đó là chưa kể đến những trường hợp trong quá trình lưu truyền, đã trải qua tam sao thất bản (ba lần chép thì sai mất gốc). Ngoài ra một số người lấy việc tính toán về khí chất bẩm sinh làm nghề sinh nhai, họ đã không ngừng thêm thắt các chi tiết gắn với hệ quả của phép tính để thỏa mãn lòng khát khao của tin chủ, cho nên nội dung của các lời giải đoán hệ quả thêm vô cùng phong phú và hỗn tạp.

Để tiến tới có một phương pháp đánh giá khí chất, tính cách cá nhân con người có cơ sở sinh lý học, thuần khiết trong phạm vi thời sinh học, từ năm 1979, tôi đã tiến hành tính toán khí chất

bấm sinh theo phép tìm hành khuyết của cổ nhân, đồng thời khai thác tất cả các giá trị thời sinh học của các cách tính giờ trẻ sơ sinh trong dân gian, nếu có thể tìm thấy trong đó có ảnh hưởng thực sự của tương tác vũ trụ như giờ quan sát, giờ dạ đề, giờ diêm vương, giờ kim xà thiết tòa mà tôi đã giới thiệu trong chương Khắc và Giờ ở trên, cũng như khai thác các khía cạnh thuộc về thời sinh học mà các môn Tử vi, Tử bình đã sử dụng như Nguyên cục ngũ hành trong tử bình, Mệnh nạp âm của 60 hoa giáp, tuần không, triệt lộ (trong phép tính tử vi) và bản mệnh cữu cung (theo phép tính bát biến của Bát môn cấm trạch). Các giá trị này tôi đã giới thiệu ở trong các chương trên, hoặc sẽ giới thiệu trong các chương sau. Trong phần này, tôi xin giới thiệu kỹ cách tìm khí chất bấm sinh theo hành khuyết.

Từ năm 1979 tới nay, tôi tiến hành khảo nghiệm lại phương pháp tìm khí chất bấm sinh theo hành khuyết rất nhiều lần, lại tổ chức giới thiệu trong những cuộc gặp gỡ nhiều người, đáng chú ý nhất là những lần giới thiệu với các bác sỹ y khoa, cán bộ nghiên cứu khoa Sinh lý lao động quân sự ở Học viện quân y và các học viên của tôi. Sau khi giới thiệu, chỉ trong một thời gian ngắn, các học viên đã thành thạo phép tính và nắm được hệ quả của phép tính là khí chất tính cách cá nhân qua 4 yếu tố ngày, giờ, tháng, năm sinh. Có một số bác sỹ y khoa đã dùng cách tính này để so sánh với các chỉ tiêu sinh lý, bệnh lý do các phương tiện y học hiện đại đo được mà phân biệt bệnh mãn tính do khí chất tạo thành hay bệnh cấp tính, tạm thời do các điều kiện khách quan đem lại, từ đó định cách chữa đạt hiệu quả cao hơn.

Trước hết, tôi xin giới thiệu những cơ sở lý luận y sinh học được sử dụng trong đây:

**a. Quy luật tương ứng giữa 10 thiên can với ngũ hành và tạng phủ** (đã giới thiệu ở trong các chương trên).

**b. Phép tính đổi giữa ngày, giờ, tháng, năm dương lịch sang ngày, giờ, tháng, năm theo tên can chi** (đã giới thiệu ở trong các chương trên).

**c. Quy luật tương ứng giữa ngũ hành với thiên nhiên, vạn vật, con người** (là các loại thể chất, khí quan, tính cách, tâm lý v.v...) trong sách "Nội Kinh" đã được Dương Kế Châu đời Minh ghi lại trong sách Châm cứu đại thành của ông, từ trang 192-264; nội dung tương ứng như sau:

Trang 192 - "Thủ thái âm phế kinh huyết chủ trị"

*"Nội Kinh" nói rằng: Phế là chức vụ phó tướng, chủ về tiết xuất. Phế là gốc của khí, là chỗ chứa của phách, cái đó hóa ở lông, xung (đầy đủ) ở da, là thái âm trong dương, thông với khí mùa thu.*

*Phương Tây màu trắng, thông vào với phế, khai khiếu ở mũi, tàng tinh ở phế, làm bệnh ở lưng trên. Vị là cay, loài là kim, súc là ngựa, ứng với bốn mùa. Trên trời thấy sao Thái bạch, đã biết là bệnh ở da lông, âm là thương, số là chín, mùi là tanh, dịch là nước mũi.*

*Phương Tây sinh táo (khí táo), táo sinh kim, kim sinh cay, cay sinh phế, phế sinh da lông, da lông sinh thận.*

*Phế chủ mũi, ở trời là táo, ở đất là kim, ở thân người là da lông, ở tạng là phế, ở tiếng là tiếng khóc, ở biến động là ho, ở chí là lo buồn, nóng hại da lông, lạnh thắng nóng, cay hại da lông, đắng thắng cay..."*

Trang 211 - "Túc thái âm tỳ kinh huyết chủ trị"

*"Nội Kinh" nói rằng: Tỳ là chức quan gián nghị, trí vòng quanh ở đó mà ra.*



Cái tỳ, cái gốc của kho chứa, chỗ ở của sự tươi tốt, cái đó biến hóa ở môi, tứ bạch, cái đó biến hóa ở bắp thịt, là loại âm tốt bực, thông với thổ khí, riêng một tạng đó quán tứ phương, tỳ chủ tứ chi, cùng với vị mà làm ra tân dịch.

Trung ương màu vàng, thông vào với tỳ, khai khiếu ở miệng, tàng tinh ở tỳ, làm bệnh ở gốc lưỡi, vị đó là ngọt, súc đó là trâu, lúa đó là lúa tẻ, cái đó ứng bốn mùa. Trên trời thấy Trán tinh đã biết là bệnh ở bắp thịt, âm đó là cung, số đó là 5, mùi là thơm, dịch là nước dãi.

Trung ương sinh thấp, thấp sinh thổ, thổ sinh vị ngọt, vị ngọt sinh tỳ, tỳ sinh bắp thịt, thịt sinh phế, phế chủ miệng, ở trời là thấp, ở đất là thổ, ở thân thể là thịt, ở tạng là tỳ, ở tiếng là lời ca, ở biến động là ưa, ọe, ở chí là suy nghĩ, suy nghĩ thì hại tỳ, giận thẳng suy nghĩ, thấp làm hại thịt, phong thẳng thấp, ngọt làm hại thịt, chua thẳng ngọt..."

Trang 216 - "Thủ thiếu âm tâm kinh huyết chủ trị"

"Nội Kinh" nói rằng: Tâm là chức vụ quân chủ, thần minh từ đó mà ra.

Tâm là cái gốc của sự sống, thần của biến, cái đó hóa ở mắt, cái đó xung ở huyết mạch, là dương trong thái dương, thông với khí mùa hạ.

Phương nam màu đỏ, thông vào với tâm, khai khiếu ở lưỡi, chứa tinh ở tâm, làm bệnh ở ngũ tạng, vị đó đắng, loại đó là hòa, súc là dê, cốc là lúa nếp, cái đó ứng bốn mùa, trên trời thấy Vinh hoặc tinh là đã biết bệnh ở mạch, âm là chùy, số là 7, mùi là khét, dịch là mồ hôi.

Phương Nam sinh nhiệt, nhiệt sinh hòa, hòa sinh vị đắng, vị đắng sinh tâm, tâm sinh huyết, huyết sinh tỳ, tâm chủ lưỡi, ở trên trời là nhiệt, ở dưới đất là hòa, trên thân người là mạch,

ở tạng là tâm, ở tiếng là tiếng cười, ở biến động là lo lắng (ưu), ở chí là vui mừng. Vui mừng hại tâm, sợ thắng vui, nhiệt hại khí, hàn thắng nhiệt, đắng hại khí, mặn thắng đắng..."

Trang 237 - "Túc thiếu âm thận kinh huyết chủ trị"

"Nội kinh" nói rằng: Cái thận, chức vụ tác quan, kỹ xảo từ đó mà ra.

Cái thận, chủ ẩn nấu, cái gốc của sự chứa kín, tinh ở đó.

Phương Bắc màu đen, thông vào với thận, khai khiếu ở tai, tàng tinh ở thận, làm bệnh tại khe. Vị đó mặn, loại là thủy, súc là lợn, cốc là đậu, là ứng bốn mùa. Trên trời thấy Thìn tinh, là đã biết bệnh đó ở xương, âm là vũ, số là 6, mùi là khắm (hủ), dịch là nước bọt.

Phương Bắc sinh ra lạnh, lạnh sinh thủy (nước), thủy sinh ra vị mặn, mặn sinh thận, thận sinh ra xương tủy, tủy sinh can, thận chủ tai. Ở trời là lạnh, ở đất là nước, ở thể là xương, ở tạng là thận, ở tiếng là rên, ở biến động là run rẩy, ở chí là sợ hãi, sợ hãi hại thận, lo nghĩ thắng sợ hãi. Hàn hại huyết, táo thắng hàn, mặn hại huyết, ngọt thắng mặn..."

Trang 260 - "Túc quyết âm can kinh huyết chủ trị"

"Nội Kinh" nói rằng: Can là chức vụ tướng quân, mưu lược từ đó mà ra.

Can, cái gốc của sự quyết đoán, chỗ ở của hồn. Cái đó biến hóa ở móng, cái đó xung ở gân, đã sinh ra huyết khí, là dương trong thiếu dương, thông với khí mùa xuân.

Phương Đông màu xanh, thông vào với can, khai khiếu ở mắt, chứa tinh ở can, làm bệnh phát co giật. Vị là chua, loài là thảo mộc, súc là gà, cốc là mạch, là ứng với bốn mùa, trên trời là Tuế tinh, thì đã biết là bệnh ở gân. Âm là giốc, số là 8, mùi là hôi, dịch là nước mắt.

Phương Đông sinh phong, phong sinh mộc, mộc sinh vị chua, chua sinh can, can chủ gân, can sinh tâm, can chủ mắt. ở trời là Huyền, ở người là Đạo, ở đất là hóa, hóa sinh ra ngũ vị. Đạo sinh ra hiểu biết, Huyền sinh ra thần, ở trời là phong, ở đất là mộc, ở mình mây là gân, ở tạng là can, ở sắc là màu xanh rêu, ở thanh là tiếng hô, ở biến động là nắm chặt tay lại, ở chí là giận dữ, giận dữ thì hại gân, buồn thì thắng giận dữ, phong thì hại gân, táo thắng phong, chua thì hại gân, cay thắng chua..."

**d. Bảng quy nạp quan hệ tương ứng giữa 10 thiên can với các diễn biến sinh lý, bệnh lý trong cơ thể con người; bảng 40.**

Bảng 40

10 thiên can	giáp, ất	bính, đinh	mậu, kỷ	canh, tân	nhâm, quý
ngũ hành	mộc	hỏa	thổ	kim	thủy
tạng, phủ	gan, mắt	tâm, tiểu trường	tỳ, vị	phế, đại trường	thận, bàng quang
khí hậu	gió, ẩm ẩm	nóng	nóng, ẩm thấp	hanh khô	lạnh
màu sắc	xanh lá cây	đỏ	vàng	trắng	đen
mùi vị	chua	đắng	ngọt	cay	mặn
ngũ quan	mắt	lưỡi	miệng	mũi	tai
ngũ thể	gân, móng	máu	thịt	da, lông	xương, răng
ngũ thanh	hồ (hoán)	cười	ca (thán)	khóc	rên
ngũ âm	giốc đều mà thẳng	chúy âm mà dài	cung to mà êm	thương nhẹ mà động	vũ trầm mà sâu
ngũ động	nắm chặt tay	rũ rượi	nhỏ bọt dãi	ho	run rẩy
tình chí	giận dữ	vui vẻ	lo lắng	buồn rầu	sợ hãi
nơi đau	dưới sườn phải	tim, mạch	dưới sườn trái	vai, lưng trên	khe háng
khí vị	hôi	khét	thơm	tanh	khại

<b>ngũ cốc</b>	lúa mạch	lúa nếp	cao lương	lúa tẻ	các loại đậu
<b>ngũ súc</b>	gà	đê	trâu	ngựa	lợn

**nên kiêng tránh**

<b>khí hậu</b>	gió quá	nóng quá	âm thấp quá	nóng quá	lạnh quá
<b>tình chí</b>	giận quá	vui quá	lo nghĩ quá	buồn quá	sợ hãi quá
<b>mùi vị</b>	chua quá	đắng quá	ngọt quá	cay quá	mặn quá

**nên dùng để chữa bệnh**

<b>khí hậu</b>	khô ráo	lạnh	thoáng gió	mát dịu	khô ráo
<b>tình chí</b>	buồn rầu	sợ hãi	giận dữ	vui vẻ	lo nghĩ
<b>mùi vị</b>	cay	mặn	chua	đắng	ngọt

<b>Tạng phủ</b>	<b>Hành</b>	<b>Chứng bệnh biểu hiện</b>
(gan, mắt)	mộc	- Đau liên sườn, nôn mửa, đắng miệng - Sườn đầy chướng, đau đớn, có hòn cục, vùng mỡ ác tức râm rần, đau bụng, vàng da, có báng tích, ỉa lỏng, đau bụng dưới, sưng bìu dái, dái dầm, bí dái, nước dái vàng.
tâm, tiểu trường	hỏa	- Bụng dưới chướng đau, đau rút sang lưng, đau tử bụng dưới xuống hòn dái, đau ngực sườn, đau hạ sườn, bồn chồn, thở gấp, ngũ không yên, vàng đầu, chóng mặt, tinh thần thay đổi.
tỳ, vị	thổ	- Bụng to, đầy chướng, phù nước, nằm không yên, ăn nhiều mau đói, nước dái vàng. - Đau bụng trên, ỉa phân nát, ăn không tiêu, sôi ruột, nôn dữ dội, bụng có cục, kém ăn hoặc vàng da, bụng chướng, dái khó.
phế, đại trường	kim	- Đau bụng dưới hoặc chỗ đau di động, sôi ruột, ỉa phân nát hoặc có nhầy như mũi. - Ho xuyên, thổ đờn, đau tức ngực, nôn ra đờm, họng khô, nước tiểu đổi màu, khạc ra máu, bồn chồn ở ngực, lòng bàn tay nóng, sốt về chiều.

thân, bảng quang	thủy	- Đau bụng dưới, đái khó, bí đái, đái dầm, thân khí thất thường, hay uốn cong người. - Vàng đầu hoa mắt, mắt phù nề, sắc mặt đem xám, mắt mờ, ngán hơi, hụt hơi, buồn ngủ, bồn chồn, ỉa khô, có khi bụng to, liệt dương.
---------------------	------	---

(Bảng quy nạp này rút từ các sách Châm cứu đại thành, Hải Thượng y tông tâm lĩnh, Trung y khái luận).

Khi đã có các tài liệu như trên, ta tiến hành theo thứ tự như sau:

## 2. Cách tính khí chất bẩm sinh theo hành khuyết

- Đổi ngày, giờ, tháng, năm sinh thành tên can chi:

**Ví dụ 1:** Nam, sinh 22 giờ, ngày 12, tháng 12, năm 1958.

Năm 1958 - 3 = 1955. 5 = mậu; 1955: 12 dư 11 = tuất.

Ta có: năm mậu tuất.

Tra bảng năm mậu, thấy tháng 12 dương lịch là tháng giáp tý ta có: tháng giáp tý.

Tra bảng ngày đầu năm dương lịch, ta thấy ngày 01 năm 1958 là mậu dần, ngày 12-12 là ngày thứ =  $31 + 28 + 31 + 30 + 31 + 30 + 31 + 31 + 30 + 31 + 30 + 12 = 346$ , đem  $346 : 60$ , dư  $46 =$  quý hội (ngày 01 = mậu dần thì ngày 46 = quý hội)

ta có: ngày quý hội,

Tra bảng ngày quý, giờ hội là quý hội

ta có: giờ quý hội.

Như vậy 22 giờ ngày 12-12-1958 = giờ quý hội = thủy,

ngày quý hội = thủy, tháng giáp tý = mộc, năm mậu tuất = thổ.

- Theo thời điểm sinh như trên, ta thấy có: 2 thủy, 1 mộc, 1 thổ.

Dem so với 5 loại hành ta thấy còn thiếu hai loại là hỏa và kim. Hai tạng phủ tương ứng với hai hành khuyết hỏa và kim là tâm, tiểu trường và phế, đại trường không được khí tiên thiên bồi bổ nên yếu và thường không ổn định công năng, trong đó, tâm, tiểu trường (hành hỏa) yếu hơn, vì trong hành có 2 thủy khắc hỏa, hỏa đã yếu lại bị khắc nên càng yếu hơn. Tra bảng quy nạp ta thấy chúng bệnh biểu hiện ở tạng tâm, phế, và các chi tiết về thể chất, tinh chí, động thái, thanh âm, tương ứng ở hai hành hỏa và kim.

**Ví dụ 2:** Nữ, sinh 8 giờ sáng, ngày 24 tháng 9, năm 1950.

Sau khi chuyển đổi thành tên can chi ta có:

năm canh dần, tháng ất dậu, ngày nhâm tuất, giờ giáp thìn.

gồm 1 kim, 1 thủy, 2 mộc.

So với 5 hành còn thiếu hỏa, thổ.

Bệnh tình và thể chất, tinh chí, động thái, thanh âm, tương ứng ở hai hành hỏa và thổ là các tạng phủ tâm, tiểu trường và tỳ vị. Trong đó biểu hiện thường yếu và không ổn định nhiều ở tỳ, vị vì hành thổ đã khuyết, lại bị bên có là 2 mộc khắc.

### **3. Cách sử dụng cái biết về hành khuyết:**

**a. Đối với trẻ nhỏ,** khi ta biết được bẩm khí tiên thiên của nó khuyết hành gì, cũng là biết được khí tiên thiên của tạng phủ tương ứng ấy yếu, ta có thể bằng kiến thức của mình, chú ý bồi bổ bằng đồ ăn uống có lợi cho công năng tạng phủ đó, cũng có thể nhờ thầy thuốc chọn cho loại thuốc có tác dụng bồi bổ công năng tạng phủ đó, đồng thời trong khi nuôi dưỡng, giáo dục, ta chú ý kiêng tránh những loại thức ăn có hại cho công năng tạng phủ đó, kể cả những điều kiện môi trường khí hậu, môi trường tâm lý, tình cảm không lợi cũng cần kiêng tránh không cho đứa trẻ tiếp xúc nhiều làm

tăng sự nhiễu loạn và cảm nhiễu thêm gây hại.

**b. Đối với lứa tuổi trên 12**, đã qua giai đoạn hình thành đậm nét về khí chất, tính cách, bước sang giai đoạn khí chất tinh cách đã định hình, ngoài việc tiếp tục chăm sóc, bồi bổ: kiêng tránh như đã nêu trên, việc hưởng nghiệp đã phải chú ý để các em được học và làm những ngành nghề cho phù hợp với khí chất, cũng chính là phù hợp với sở trường của từng em, để thời gian thành thạo nghề nghiệp được đạt mức nhanh chóng nhất, từ đó giá thành đào tạo rẻ nhất, hiệu suất sống của mỗi con người này ra sớm nhất và nếu tinh về lâu dài, mỗi một con người do đó cũng có hiệu suất sống cao nhất.

**c. Đối với những người lớn tuổi**, khi ta biết được những khí chất bẩm sinh đã định hình ở họ, cũng là ta đã biết được tính cách cá nhân cũng như những sở trường, năng khiếu của họ, nếu được quyền giao việc, ta sẽ trao vào tay họ những trách nhiệm về một công việc phù hợp, chắc chắn họ sẽ làm ra nhiều lợi ích cho xã hội một cách vui vẻ trong lòng, đồng thời, đối với những nhiễu loạn khác thường về thể chất, về tình cảm của họ, ta cũng sẵn sàng thân ái, chăm sóc và tha thứ: làm cho quan hệ giữa người với người trong xã hội trở về với nhân bản hơn, đúng với nhân bản hơn. Theo quan hệ tương ứng của thập can ngũ hành với tạng phủ, với tâm sinh lý con người trong sách Nội Kinh đã quy nạp, ta có thể xếp khí chất theo hành khuyết với các loại công việc phù hợp như sau:

- **Hành mộc** có các khí chất, tính cách mưu lược, quyết đoán, giận dữ, chức vụ tướng quân, nên làm việc quân sự thì hợp,
- **Hành hỏa** có các khí chất, tính cách thần minh, vui vẻ, nên làm chức vụ quân chủ, việc giao tiếp thì hợp.

- **Hành thổ** có các khí chất, tính cách lo lắng, ca thán nên làm việc chức quan giám nghị về tâm hồn, tình cảm thì hợp.

- **Hành kim** có những khí chất, tính cách tri tiết, buồn rầu chức vụ phó tướng, tri tiết từ đó mà ra, nên làm về những việc gì tính toán chính xác, khắt khe.

- **Hành thủy** có các khí chất, tính cách kỹ xảo, khéo léo, chức vụ tác quan, nên làm về những công việc tỷ mỷ, cần kỹ xảo khéo léo, tinh vi.

**d. Hành khuyết còn cho ta biết rằng**, nếu ta sử dụng được tên đơn vị thời gian bằng can chi, với quy luật tương khắc, tương sinh của ngũ hành, ta có thể chủ động phòng tránh những thời điểm bất lợi cho sức khỏe của ta, và cho tất cả những ai biết về vấn đề này. Ví dụ, một người có thời điểm vớ hành khuyết như ví dụ 2 nêu trên, nghĩa là khuyết thổ và hỏa, trong đó thổ là yếu nhất. Như vậy vào những năm, tháng, ngày, giờ có can giáp và át là hành mộc, mà mộc thì khắc thổ, đã yếu lại bị khắc thêm thì hay sinh bệnh biến. Nếu cả năm, tháng, ngày, giờ đều là giáp át, tức là cả 4 mộc khác 1 thổ: tình trạng càng yêu cầu phải giữ gìn thận trọng hơn. Cách đây 6 năm, có một vị lão Tướng trong quân đội đến thăm tôi, nhân chuyện trò, tôi được biết vị có hãm thụ tiên thiên khuyết hành thủy, tôi liền tính ngược về trước đó mấy ngày, nhằm vào các ngày can mậu, kỷ và hỏi vị đó rằng vào các ngày đó ngài có cảm thấy mệt mỏi hay không, vị Tướng không ngần ngại mà nhận rằng quả đúng như thế. Để giúp vị Tướng biết cách đề phòng, tôi liền tính những ngày có can mậu, kỷ sau đó trong khoảng một tháng. Dịp sau đến thăm tôi, vị Tướng tỏ ra rất sung sướng vì đã được phát hiện nhược điểm về thể chất của mình và lại được biết thời điểm cần kiêng tránh và những việc cần kiêng tránh để



giữ gìn sức khỏe tuổi già, cho nên những ngày qua đã diễn ra nhu dự tính nhưng mức độ nhẹ nhàng và vượt qua một cách đầy tin tưởng, chủ động. Thế là lần thăm tôi này vị Tướng quân ấy yêu cầu tôi hướng dẫn tự tính lấy để sau còn dùng mãi mãi.

Ngoài những khí chất bẩm sinh theo hành khuyết, tất cả những khí chất đặc biệt như dạ đề, quan sát, diêm vương, cũng cần xem xét, nếu có phạm giờ thì cũng cần chạy chữa để giảm nhẹ các biểu hiện xấu của nó (xem trong các nội dung đã trình bày ở trên). Một số trường hợp sinh phạm giờ kim xà thiết tòa mà tôi đã biết, hội chứng biểu hiện kiểu rối loạn nhiễm sắc thể (bệnh Đào) rất rõ rệt, điều này cần tích lũy tài liệu để đối chiếu thêm. Các loại ảnh hưởng khí chất theo cách tính cửu cung, mệnh ngũ hành nạp âm, v.v... chúng ta sẽ tìm hiểu ở chương sau.

Vấn đề khí chất bẩm sinh đang là một đòi hỏi hiểu biết của nhiều ngành, cần phải khảo sát nhiều mặt, nhiều phương pháp để truyền chọn ra một cách tính khoa học, đơn giản, trên cơ sở thời sinh học, phần trên đây là một khía cạnh rất cơ bản về khí chất theo thiên can tương ứng ngũ hành và tạng phủ, các khía cạnh khác tôi đã bàn đến trong tập "Vai trò của các phép tính khí chất bẩm sinh trong đời sống con người", có dịp, ta sẽ tham khảo thêm ở đó.